

ĐỀ ÁN

**Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách
cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Kbang giai đoạn 2021-2025**

I. SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

a) Đánh giá kết quả triển khai, thực hiện kế hoạch tổ chức thực hiện đề án xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Kbang giai đoạn 2017-2020.

*** Tổ chức xây dựng Dân quân tự vệ**

Lực lượng Dân quân tự vệ được xây dựng có số lượng hợp lý đúng theo Luật Dân quân tự vệ năm 2009 và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Quân khu, Bộ Chỉ huy Quân sự (CHQS) tỉnh. Tính đến nay, toàn huyện xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ đạt 2,08% so với dân số. Dân quân tự vệ được xây dựng "vững mạnh, rộng khắp" từ thôn, làng, tổ dân phố, đến các công ty, trường học, cơ quan hành chính, sự nghiệp. Quy mô, tổ chức biên chế chặt chẽ đúng quy định; chất lượng lực lượng Dân quân tự vệ ngày càng cao, góp phần giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

* Công tác tập huấn cán bộ, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã

- Thực hiện Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08 tháng 01 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định chương trình tập huấn, huấn luyện và tổ chức diễn tập, hội thi, hội thao Dân quân tự vệ (nay là Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ). Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Ban CHQS huyện xây dựng kế hoạch, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ Dân quân tự vệ đúng, đủ nội dung chương trình quy định, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Thông qua tập huấn, bồi dưỡng đã nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực làm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương và tổ chức thực hiện tốt công tác quốc phòng, quân sự ở cơ sở;

- Ban Chỉ huy quân sự huyện hàng năm tổ chức giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự cho Dân quân tự vệ đúng, đủ nội dung, thời gian quy định của Bộ Quốc phòng; chỉ đạo tổ chức huấn luyện cho các đơn vị đạt chỉ tiêu cấp trên giao (100% cơ sở được huấn luyện, quân số đạt 90% trở lên). Sau huấn luyện đều tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả chặt chẽ, nghiêm túc (kết quả các đợt

kiểm tra 100% đạt yêu cầu, trong đó trên 75% khá giỏi); tổ chức hội thi, hội thao, diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã và diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện được cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và Nhân dân đánh giá cao.

*** Hoạt động của Dân quân tự vệ**

- 100% đơn vị Dân quân tự vệ trong toàn huyện đã xây dựng kế hoạch chiến đấu phòng thủ và các kế hoạch khác theo Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16 tháng 7 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định nội dung, trình tự lập và phê chuẩn kế hoạch hoạt động; nhiệm vụ, nội dung, chế độ hoạt động của Dân quân tự vệ trong các trạng thái sẵn sàng chiến đấu và sở chỉ huy các cấp về công tác Dân quân tự vệ (nay là Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về Dân quân tự vệ); hàng năm đều được rà soát, điều chỉnh, bổ sung sát với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị.

- Thực hiện Nghị định số 133/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định việc phối hợp của Dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ biên giới, biển, đảo; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng chống cháy rừng (nay là Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ), lực lượng Dân quân tự vệ đã chủ động phối hợp với Kiểm lâm, Công an cấp xã tuần tra kiểm soát địa bàn, nắm tình hình, làm nòng cốt cho Nhân dân đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ rừng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tham mưu cho cấp ủy, chính quyền đấu tranh với các hoạt động truyền đạo trái phép, tích cực tham gia phòng chống các tệ nạn xã hội. Ngoài ra lực lượng Dân quân tự vệ còn đi đầu trong các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phong trào xây dựng “cuộc sống mới ở khu dân cư”, “xây dựng nông thôn mới”, phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo góp phần xây dựng địa phương ngày càng phát triển.

*** Bảo đảm chế độ chính sách**

- Thực hiện Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 (nay là Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019), Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dân quân tự vệ (nay là Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ) và Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 quy định mức phụ cấp hàng tháng, tiền ăn, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; phụ cấp hàng tháng của Thôn đội trưởng và các chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai, UBND các cấp, cơ quan, đơn vị đã chi trả chế độ phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp đặc thù quốc phòng, bảo đảm trang phục và chế độ

chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ khi tham gia huấn luyện, diễn tập, thực hiện nhiệm vụ đúng theo quy định của pháp luật.

- Kinh phí đã chi trả các chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ giai đoạn 2017-2020: 21.845.926.609 đồng, trong đó:

+ Cấp huyện: 7.349.493.000 đồng

. Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 156.624.000 đồng;

. Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động Dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 3.625.539.000 đồng;

. Xây dựng, sửa chữa nhà (phòng) làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 3.723.954.000 đồng.

+ Cấp xã: 14.496.433.609 đồng

. Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 5.372.441.609 đồng;

. Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 9.123.992.000 đồng.

* Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Tồn tại, hạn chế

+ Quán triệt, triển khai thực hiện Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thực hiện của một số cơ quan, đơn vị chưa đầy đủ. Hiệu quả tuyên truyền pháp luật Dân quân tự vệ ở cơ sở chưa cao, chưa thường xuyên;

+ Công tác đăng ký, quản lý, xây dựng, hoạt động của Dân quân tự vệ có mặt còn hạn chế, khả năng phối hợp của lực lượng Dân quân tự vệ với các lực lượng chức năng xử lý các tình huống, giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội có thời điểm hiệu quả thấp;

+ Kinh phí bảo đảm cho mua sắm vật chất làm việc của Ban CHQS cấp xã và thực hiện một số nhiệm vụ của một số đơn vị còn nhiều khó khăn;

+ Nhận thức của một bộ phận Nhân dân về thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ còn hạn chế.

- Nguyên nhân

+ Nguyên nhân khách quan

Điều kiện kinh tế, đời sống của người dân ở một số địa phương còn nhiều khó khăn;

Chế độ chính sách, mức chi cho đội ngũ cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, đặc biệt là đối với Phó Chỉ huy trưởng còn thấp, do vậy một bộ phận cán bộ Phó Chỉ huy trưởng chưa an tâm công tác, dẫn đến thường xuyên thay đổi làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

+ Nguyên nhân chủ quan

Một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự quan tâm đến nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương, chưa quan tâm lực lượng tự vệ thuộc quyền, do đó chưa đề cao trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ;

Vai trò tham mưu và năng lực tổ chức chỉ huy, thực hiện công tác Dân quân ở một số Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có mặt còn hạn chế; một số Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã chưa thật sự phát huy tốt trách nhiệm trong tổ chức xây dựng, huấn luyện và hoạt động của Dân quân;

b) Ngày 30 tháng 6 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 72/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ và Bộ Quốc phòng ban hành nhiều thông tư mới như Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ; Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ; trong đó Nghị định của Chính phủ và các Thông tư của Bộ Quốc phòng quy định tổ chức biên chế lực lượng Dân quân tự vệ, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách của Dân quân tự vệ có nhiều sự thay đổi.

c) Để bảo đảm thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo Luật Dân quân tự vệ năm 2019, thống nhất công tác quản lý nhà nước về xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ gắn với mọi hoạt động về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương đạt chất lượng hiệu quả. Việc ban hành Đề án “Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Kbang giai đoạn 2021-2025” là rất cần thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; khắc phục những tồn tại, khó khăn, bất cập trong thực hiện công tác Dân quân tự vệ giai đoạn 2017-2020.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

a) Các văn bản của Đảng và Nhà nước, Bộ Quốc phòng, Quân khu, UBND tỉnh

- Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05 tháng 10 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng Dân quân tự vệ và lực lượng Dự bị động viên trong tình hình mới;

- Kết luận số 41-KL/TW ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ban Bí thư (khóa X) về tiếp tục lãnh đạo thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05 tháng 10 năm

2002 của Ban Bí thư (khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng Dân quân tự vệ và lực lượng Dự bị động viên trong tình hình mới;

- Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ;

- Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về Dân quân tự vệ; Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ; Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ; Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ;

- Nghị quyết số 227-NQ/ĐUQK ngày 07 tháng 6 năm 2012 của Đảng ủy Quân khu 5 về xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ trong tình hình mới;

- Đề án số 2328/ĐA-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025.

b) Căn cứ thực tiễn

- Căn cứ thực trạng lực lượng Dân quân tự vệ của huyện, yêu cầu nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh toàn diện;

- Qua thực tiễn thực hiện Luật Dân quân tự vệ năm 2009, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Quốc phòng và Đề án Dân quân tự vệ giai đoạn 2017-2020 của UBND tỉnh nổi lên một số bất cập như sau:

- + Công tác bảo đảm kinh phí địa phương cho nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập, trực sẵn sàng chiến đấu và thực hiện một số nhiệm vụ khác ở một số địa phương chưa tốt; việc điều chỉnh tiền ăn theo mức tiền ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh đang tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam, kinh phí bảo đảm xây dựng, sửa chữa nhà (phòng) làm việc riêng, nơi ăn, nghỉ, sinh hoạt cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã còn khó khăn; trợ cấp ngày công lao động không

được chi trả kịp thời nên ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng, hoạt động, sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, diễn tập và thực hiện một số nhiệm vụ khác của lực lượng Dân quân tự vệ;

+ Việc bảo đảm một số nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt của lực lượng Dân quân tự vệ khi huy động thực hiện nhiệm vụ chưa được quy định trong các văn bản của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, như: Bảo đảm điện nước sinh hoạt, dụng cụ cấp dưỡng, thuốc y tế thông thường...

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm

- Thực hiện đúng chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về Dân quân tự vệ;

- Bảo đảm thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo Luật Dân quân tự vệ năm 2019 và Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ;

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị triển khai đồng bộ, sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm; phù hợp với từng địa bàn, đối tượng;

- Gắn nhiệm vụ xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ với thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, quyền và nghĩa vụ của công dân về Dân quân tự vệ.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng Dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp”, quy định tổ chức biên chế Dân quân tự vệ cấp huyện, cấp xã và cơ quan, tổ chức phù hợp quy mô, yêu cầu nhiệm vụ; huấn luyện đầy đủ nội dung, chương trình theo quy định bảo đảm sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới;

- Tổ chức hoạt động độc lập hoặc phối hợp cùng với các lực lượng chức năng thực hiện trực sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, vận động, tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát địa bàn kịp thời xử lý các tình huống xảy ra, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ và phòng chống cháy nổ, cháy rừng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn huyện;

- Bảo đảm đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách, trang phục, nơi làm việc, nơi ăn, nơi nghỉ, nơi trực cho lực lượng Dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành. Phát huy khả năng bảo đảm tại chỗ, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng Dân quân tự vệ.

b) Mục tiêu cụ thể

- Triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Kbang giai đoạn 2021-2025; 100% xã, thị trấn xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề

án theo quy định. Cùng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức. 100% cấp xã bổ nhiệm đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên. Tổ chức lực lượng Dân quân tự vệ đúng theo quy định tại Thông tư số 77/2020/TT-BQP. Xây dựng hệ thống kế hoạch phối hợp hoạt động của Dân quân tự vệ theo Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và hệ thống văn kiện theo Thông tư số 43/2020/TT-BQP. Xây dựng mô hình điểm về Dân quân tự vệ theo Quyết định số 2830/QĐ-BQP ngày 12 tháng 9 năm 2020 của Bộ Quốc phòng về việc ban hành kế hoạch xây dựng mô hình điểm về Dân quân tự vệ;

- 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ theo quy định; 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà làm việc riêng và có đủ các tiêu chuẩn, định mức cơ bản trang thiết bị làm việc theo khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Hàng năm, tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mỗi cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó Dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên). Diễn tập chiến đấu phòng thủ cho 25-30% cấp xã.

3. Phạm vi của Đề án: Quy định về tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ giai đoạn 2021-2025 và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện.

III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Tổ chức, biên chế

a) Tổ chức đơn vị Dân quân tự vệ: Thực hiện theo Điều 15, Luật Dân quân tự vệ, Điều 7, Thông tư số 77/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng.

* Tổ chức, biên chế Dân quân tự vệ

- Cấp huyện: 01 Trung đội Dân quân cơ động; 02 Trung đội Dân quân SMPK 12,7mm; 01 Trung đội Dân quân Cối 82mm; 01 Trung đội Dân quân ĐKZ 82mm;

- Cấp xã: 14 trung đội Dân quân cơ động; 110 tổ Dân quân tại chỗ; 14 khẩu đội Cối 60mm; 14 tổ Dân quân trinh sát; 14 tổ Dân quân công binh; 14 tổ Dân quân thông tin; 14 tổ Dân quân phòng hóa; 14 tổ Dân quân y tế.

- Cơ quan, tổ chức: 02 Ban Chỉ huy quân sự và 19 tiểu đội tự vệ thuộc các cơ quan, tổ chức, công ty, đơn vị (tổng 21 tiểu đội tự vệ).

* Số lượng Dân quân tự vệ toàn huyện

Tổng số Dân quân tự vệ: 1.373 đồng chí; trong đó Dân quân: 1.158 đồng chí; Tự vệ: 215 đồng chí.

- Chiến sĩ Dân quân: 897 đồng chí;

- Chiến sĩ Tự vệ: 207 đồng chí;

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị Dân quân, gồm: Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng, Thôn đội trưởng;

- Chức vụ chỉ huy đơn vị tự vệ, có: Tiểu đội trưởng.

* Chất lượng

- Tổng số chỉ bộ quân sự 14, chỉ bộ quân sự có cấp ủy: 14/14 đạt 100%;
Chi đoàn dân quân: 14/14 đạt 100%;

- Tỷ lệ đảng viên trong Dân quân tự vệ đạt 27,28% trở lên (riêng trong Dân quân đạt trên 22,83%); đoàn viên đạt 72,71% trở lên;

b) Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, Thôn đội trưởng

* Ban Chỉ huy quân sự cấp xã

- Toàn huyện có 14/14 đơn vị hành chính cấp xã thành lập Ban Chỉ huy quân sự; trong đó:

- + Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 04 chức danh (Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó): 08 xã (loại 2, 3);

- + Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 05 chức danh (Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, 2 Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó): 06 xã, thị trấn (loại 1).

- Số lượng các chức vụ chỉ huy

- + Chỉ huy trưởng là công chức cấp xã, ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị, đảng viên và được đào tạo trình độ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên: 14 đồng chí;

- + Chính trị viên do Bí thư đảng ủy cấp xã kiêm nhiệm: 14 đồng chí;

- + Chính trị viên phó do Bí thư đoàn cấp xã kiêm nhiệm: 14 đồng chí;

- + Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, là đảng viên và được đào tạo trình độ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên hoặc còn trong độ tuổi đào tạo. Toàn huyện có 20 đồng chí Phó Chỉ huy trưởng.

* Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức

- Số lượng Ban Chỉ huy: 02; Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 4 chức danh: 02;

- Số lượng các chức vụ chỉ huy:

- + Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, biên chế 04 đồng chí. Tất cả các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1, Điều 21, Luật Dân quân tự vệ thì thành lập Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

- + Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức: 02 đồng chí;

- + Chính trị viên là Bí thư hoặc Phó Bí thư cấp ủy cùng cấp: 02 đồng chí;

- + Chính trị viên phó là Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: 02 đồng chí;

+ Phó Chỉ huy trưởng là trưởng hoặc phó các phòng, ban của cơ quan, tổ chức kiêm nhiệm: 02 đồng chí.

* Thôn đội trưởng

- Tổng số: 110 đồng chí; trong đó kiêm tổ trưởng tổ Dân quân tại chỗ: 110 đồng chí.

2. Tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập

a) Cấp huyện

* Tập huấn các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ: Trung đội trưởng, Thôn đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng 12,7mm, ĐKZ 82mm, Cối 82mm, Cối 60mm, quân số 199 đồng chí, thời gian 05 ngày/năm.

* Huấn luyện Dân quân tự vệ

- Dân quân tự vệ năm nhất, quân số 251 đ/c, thời gian 15 ngày/năm;

- Dân quân cơ động, Dân quân SMPK 12,7mm, ĐKZ 82mm, Cối 82mm, Cối 60mm; quân số 103 đ/c, thời gian 12 ngày/năm;

- Dân quân Trinh sát, Thông tin, Công binh, Phòng hóa, Y tế; quân số 182 đ/c, thời gian 12 ngày/năm;

- Tự vệ tại chỗ, quân số 184 đ/c, thời gian 07 ngày/năm.

* Hội thi, hội thao, diễn tập

- Hội thi: Hội thi pháp luật về Dân quân tự vệ cho Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, quân số 48 đ/c, thời gian quý I/2021;

- Hội thao: Hội thao thể dục, thể thao, quân sự Dân quân tự vệ: Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện tham mưu cho lãnh đạo Ủy ban nhân dân cùng cấp triển khai thực hiện theo kế hoạch, hướng dẫn của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;

- Diễn tập: Huy động lực lượng Dân quân tự vệ tham gia diễn tập khu vực phòng thủ huyện, gồm Trung đội Dân quân cơ động, Trung đội Dân quân SMPK 12,7mm, Trung đội Dân quân ĐKZ 82mm, Trung đội Dân quân Cối 82mm, tiểu đội bắn máy bay bay thấp, Cối 60mm; quân số 197 đ/c, thời gian 15 ngày.

b) Cấp xã

* Huấn luyện dân quân

- Dân quân cơ động, quân số 392 đ/c, thời gian 12 ngày/năm;

- Dân quân tại chỗ, quân số 63 đ/c, thời gian 07 ngày/năm.

* Diễn tập: Huy động Dân quân tham gia diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã là Trung đội Dân quân cơ động, mỗi xã quân số 28 đ/c, thời gian 10 ngày.

c) Cơ quan, tổ chức: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện tổ chức huấn luyện lực lượng tự vệ, hội thi, hội thao, diễn tập cho cơ quan tổ chức.

3. Hoạt động của Dân quân tự vệ

- Dân quân tự vệ hoạt động sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và các hoạt động khác phải đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự điều hành của chính quyền và sự chỉ huy trực tiếp của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức cơ sở và sự chỉ huy, chỉ đạo của cơ quan quân sự địa phương cấp trên, cụ thể:

- + Trực sẵn sàng chiến đấu;
- + Tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;
- + Tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ;
- + Tham gia bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường;
- + Nhiệm vụ phòng thủ dân sự và các nhiệm vụ đột xuất khác...
- Hàng năm, từng đơn vị tổ chức huấn luyện, luyện tập, diễn tập các phương án để bổ sung hoàn chỉnh kế hoạch sát với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở đơn vị cơ sở.

4. Bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ

a) Vũ khí, vật liệu nổ quân dụng: Thực hiện theo quy định của Thông tư số 76/2020/TT-BQP; Hướng dẫn số 5228/HD-BCH ngày 26/8/2020 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh về việc bảo đảm, dự trữ vũ khí, đạn cho lực lượng Dân quân tự vệ ở trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên.

b) Công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật: Dân quân tự vệ được trang bị công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ, trang thiết bị, phương tiện thiết yếu để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị Dân quân tự vệ.

c) Bảo đảm cơ sở, vật chất

Nhà làm việc riêng của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà làm việc riêng theo quy định tại khoản 2, Điều 20, Luật Dân quân tự vệ;

- Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Smar trong năm 2021;

- Đối với các xã đã có nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thì hàng năm bảo đảm kinh phí sửa chữa, tu bổ nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự, nhất là nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho lực lượng Dân quân khi được huy động thực hiện các nhiệm vụ; nơi để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của Dân quân;

- Nhà làm việc riêng của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã được bảo đảm các tiêu chuẩn, định mức cơ bản trang thiết bị làm việc theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP.

d) Bảo đảm trang phục, sao mũ, phù hiệu

- Cán bộ, chiến sỹ Dân quân tự vệ được bảo đảm trang phục theo Điều 24, Luật Dân quân tự vệ và Điều 6, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Đối với Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Dân quân tự vệ cơ quan, tổ chức của địa phương do ngân sách tỉnh bảo đảm theo khoản 6, Điều 38, Luật Dân quân tự vệ, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức đăng ký, mua sắm tập trung, thống nhất và cấp phát, quản lý theo quy định của Bộ Quốc phòng;

đ) Bảo đảm chế độ, chính sách

Các chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ được thực hiện theo quy định của Luật Dân quân tự vệ năm 2019, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP và do Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định theo khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 11, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

* Phụ cấp hàng tháng của Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức hưởng phụ cấp hàng tháng Thôn đội trưởng thực hiện theo khoản 2, Điều 8, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP; nguồn kinh phí do ngân sách cấp xã bảo đảm theo khoản 4, Điều 38, Luật Dân quân tự vệ;

* Phụ cấp chức vụ của các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ

- Các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ theo quy định tại Điều 19, Luật Dân quân tự vệ được hưởng phụ cấp chức vụ và chi trả theo tháng, mức hưởng thực hiện theo Điều 7, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Đối với ngân sách cấp xã bảo đảm phụ cấp chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, chỉ huy đơn vị Dân quân do cấp xã quản lý theo khoản 4 Điều 38, Luật Dân quân tự vệ;

- Đối với ngân sách cấp huyện bảo đảm phụ cấp chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, chỉ huy đơn vị tự vệ cơ quan, tổ chức của địa phương (cấp huyện), chỉ huy đơn vị Dân quân do cấp huyện quản lý theo khoản 4 Điều 38, Luật Dân quân tự vệ;

* Bảo đảm phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự thực hiện theo Điều 9, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP

- Đối tượng được hưởng là Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân cơ động;

- Cách tính và mức hưởng phụ cấp theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP. Đối với các chức vụ chỉ huy đơn vị Dân quân cơ động thuộc cấp huyện quản lý do ngân sách cấp huyện bảo đảm; các đối tượng còn lại do ngân sách cấp xã bảo đảm theo khoản 4, Điều 38, Luật Dân quân tự vệ.

* Bảo đảm phụ cấp thâm niên thực hiện theo Điều 10, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP

- Đối tượng được hưởng là Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

- Cách tính và mức hưởng phụ cấp theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP, nguồn kinh phí do ngân sách cấp xã bảo đảm theo khoản 4, Điều 38, Luật Dân quân tự vệ.

* Bảo đảm kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn

- Đối tượng được hưởng: Lực lượng Dân quân tại chỗ, Dân quân cơ động, Dân quân Phòng không, Pháo binh, Trinh sát, Thông tin, Công binh, Phòng hóa, Y tế trên địa bàn huyện Kbang;

- Trường hợp được hưởng: Khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn huyện Kbang theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Mức hưởng trợ cấp ngày công lao động và mức tiền ăn thực hiện theo điểm a, b khoản 1, Điều 11, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Nguồn kinh phí do cấp quyết định Dân quân thực hiện nhiệm vụ bảo đảm theo khoản 3, Điều 34, Luật Dân quân tự vệ.

* Bảo đảm kinh phí mua báo Quân đội nhân dân

- Đối tượng được hưởng: Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức

- Đối với Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, nguồn kinh phí mua báo Quân đội nhân dân do ngân sách tỉnh bảo đảm;

- Đối với Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, nguồn kinh phí mua báo Quân đội nhân dân do cơ quan, tổ chức bảo đảm.

IV. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 36.218.520.424 đồng

a) Phụ cấp tháng, phụ cấp chức vụ quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 14.315.520.904 đồng.

b) Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân trực các ngày lễ trong năm, diễn tập cấp huyện, cấp xã: 20.930.989.520 đồng.

c) Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã: 372.010.000 đồng.

d) Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 600.000.000 đồng.

2. Phân cấp bảo đảm ngân sách

a) Cấp huyện: 11.082.655.520 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 497.958.000 đồng (Phụ lục 1);

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động Dân quân tham gia trực các ngày lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ huyện: 9.984.697.520 đồng (Phụ lục 2);

- Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 600.000.000 đồng (Phụ lục 3).

b) Cấp xã: 25.135.864.904 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 13.817.562.904 đồng (Phụ lục 4);

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 10.946.292.000 đồng (Phụ lục 5);

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 372.010.000 đồng (Phụ lục 6).

3. Phân kỳ bảo đảm hàng năm

a) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2021: 7.536.016.732 đồng

* Cấp huyện: 2.589.441.904 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 99.591.600 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm: 1.889.850.304 đồng;

- Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban chỉ huy quân sự cấp xã: 600.000.000 đồng.

* Cấp xã: 4.946.574.828 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 2.697.879.228 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 2.199.405.600 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 49.290.000 đồng.

b) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2022: 7.615.481.148 đồng

* Cấp huyện: 2.524.887.904 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 99.591.600 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ huyện: 2.425.296.304 đồng;

* Cấp xã: 5.090.593.244 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 2.728.451.644 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 2.250.141.600 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 112.000.000 đồng.

c) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2023: 7.022.025.052 đồng

* Cấp huyện: 1.989.441.904 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 99.591.600 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm: 1.889.850.304 đồng;

* Cấp xã: 5.032.583.148 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 2.753.557.548 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 2.199.405.600 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 79.620.000 đồng.

d) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2024: 7.134.109.612 đồng

* Cấp huyện: 1.989.441.904 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 99.591.600 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày lễ trong năm: 1.889.850.304 đồng;

* Cấp xã: 5.144.667.708 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 2.790.426.108 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 2.250.141.600 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 104.100.000 đồng.

đ) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2025: 6.910.887.880 đồng

* Cấp huyện: 1.989.441.904 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 99.591.600 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân

tham gia trực các ngày lễ trong năm: 1.889.850.304 đồng;

* Cấp xã: 4.921.445.976 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 2.847.248.376 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi tập huấn, huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm: 2.047.197.600 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 27.000.000 đồng.

4. Nguồn kinh phí

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương đã quy định tại Đề án theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí, phân bổ kinh phí thực hiện Đề án cho phù hợp, đúng chế độ chính sách quy định;

- Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ huy quân sự huyện

- Là cơ quan thường trực triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm các chế độ chính sách của Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Chủ trì, phối hợp các ban, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện công tác Dân quân tự vệ phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương;

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Tư pháp rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện ban hành có nội dung quy định liên quan đến Dân quân tự vệ;

- Phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách trong việc thực hiện tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ theo quy định; phối hợp với Phòng Nội vụ hướng dẫn cơ quan quân sự cấp xã quy hoạch bổ nhiệm Chỉ huy trưởng và Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện và trực tiếp kiểm tra Ban chỉ huy quân sự cấp xã và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trực thuộc cấp huyện thực hiện việc tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm các chế độ chính sách của Dân quân tự vệ;

- Hàng năm, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm các chế độ chính sách cho Dân quân

tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện theo quy định.

2. Phòng Tài chính-Kế hoạch: Hàng năm phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện tham mưu, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo đúng quy định của pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

3. Phòng Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan về thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; và thực hiện chế độ chính sách đối với các chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; kiểm tra đánh giá kết quả quy hoạch, đào tạo, bố trí, sắp xếp bổ nhiệm cán bộ sau đào tạo theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện.

4. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp Ban Chỉ huy quân sự huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nội vụ hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giải quyết chế độ chính sách đối với dân quân tự vệ thuộc phạm vi trách nhiệm của ngành Lao động, Thương binh và Xã hội theo quy định của pháp luật.

5. Phòng Tư pháp: Phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện ban hành có nội dung quy định liên quan đến Dân quân tự vệ. Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân huyện ban hành các văn bản liên quan đến Dân quân tự vệ đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

6. Công an huyện: Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện chỉ đạo, hướng dẫn công an các xã, thị trấn trong tổ chức xét duyệt chính trị công dân tham gia thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ và phối hợp hoạt động giữa các đơn vị Công an và Dân quân tự vệ trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tuyên truyền, vận động Nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách xã hội; phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

7. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện, cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với Dân quân tự vệ trong phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn, bảo vệ và phòng, chống cháy nổ, cháy rừng; tuyên truyền, vận động Nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.

8. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện, cơ quan, tổ chức liên quan bố trí quỹ đất và lập thủ tục, hồ sơ diện tích đất xây dựng thao trường huấn luyện cho lực lượng Dân quân tự vệ báo cáo Ủy ban nhân dân huyện quyết định.

9. Các ban, ngành còn lại

- Theo chức năng, nhiệm vụ cùng phối hợp tuyên truyền phổ biến pháp luật Dân quân tự vệ, nhất là triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Tổ chức xây dựng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập quân sự, hội thi, hội thao và hoạt động của tự vệ cơ quan mình;

- Phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện tham mưu cho Huyện ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện đôn đốc kiểm tra, tạo mọi điều kiện cho các địa phương, cơ sở, cơ quan đơn vị xây dựng và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở địa phương, cơ sở trong tình hình mới.

10. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Chỉ đạo và tổ chức quán triệt triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Dân quân tự vệ, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Dân quân tự vệ và Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Chỉ đạo xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án của Ủy ban nhân dân huyện chặt chẽ, đúng quy định;

- Hàng năm, bố trí đảm bảo đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ chi cho tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập, các chế độ, chính sách và kinh phí hoạt động cho dân quân tự vệ; nhất là kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc của ban chỉ huy quân sự cấp xã;

- Chỉ đạo Ban chỉ huy quân sự phối hợp với công chức Tài chính bảo đảm việc thực hiện các chế độ chính sách đối với lực lượng dân quân theo quy định.

VI. TIẾN ĐỘ CỦA ĐỀ ÁN

1. Năm 2021

- Triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Xây dựng Dân quân tự vệ của huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP và quyết định giao chỉ tiêu xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện;

- Củng cố kiện toàn Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức. 100% xã, thị trấn biên chế đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên hoặc còn trong độ tuổi đào tạo;

- Cử đi đào tạo cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường Quân đội theo chỉ tiêu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mối cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với

tổng số Dân quân tự vệ (trong đó Dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Xây dựng hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của Dân quân đạt 20% trở lên.

2. Năm 2022

- Xây dựng Dân quân tự vệ của huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP và quyết định giao chỉ tiêu xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện;

- Cử đi đào tạo cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mỗi cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân đạt 40% trở lên.

3. Năm 2023

- Xây dựng Dân quân tự vệ của huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP và quyết định giao chỉ tiêu xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện;

- Cùng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức đúng quy định;

- Cử đi đào tạo cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mỗi cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân đạt 60% trở lên;

- Sơ kết Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025.

4. Năm 2024

- Xây dựng Dân quân tự vệ của huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP và quyết định giao chỉ tiêu xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện;

- Cùng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức. 100% xã, thị trấn biên chế đủ chỉ huy trưởng, phó chỉ huy trưởng ban chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên;

- Cử đi đào tạo cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mỗi cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân đạt 80% trở lên.

5. Năm 2025

- Xây dựng Dân quân tự vệ của huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP và quyết định giao chỉ tiêu xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện;

- Cùng cố kiện toàn ban chỉ huy quân sự cấp xã, ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức;

- Cử đi đào tạo cán bộ ban chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ theo phân cấp. Huấn luyện 100% đầu mỗi cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân; 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có đủ các tiêu chuẩn, định mức cơ bản trang thiết bị làm việc theo khoản 1, Điều 5, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP.

- Tổng kết Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Kbang giai đoạn 2021-2025.

Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu các ban, ngành, đoàn thể thuộc huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách của Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2025; báo cáo kết quả về Ban Chỉ huy quân sự huyện trước ngày 10/11 hàng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện./. *(M)*

Nơi nhận:

- Bộ CHQS tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện; UBND huyện;
- Ban CHQS huyện;
- Các ban, ngành cấp huyện;
- UBND, Ban CHQS các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NC *///*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



(Signature)
Nguyễn Văn Dũng

TRƯỞNG PHỤ CẤP CHỦ C

(Kèm theo Đề án số 02)

Năm 2021

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/năm/người)		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)		
I	Phụ cấp chức vụ chỉ huy Ban CHQS Tự vệ	1.370.800	1.370.800	8	32.899.200	8	32.899.200	8	32.899.200	8	32.899.200	8	32.899.200	164.496.000	
1	Chỉ huy trưởng	357.600	357.600	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	42.912.000	
	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	42.912.000	
2	Chính trị viên	357.600	357.600	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	42.912.000	
	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	2	8.582.400	42.912.000	
3	Phó Chỉ huy trưởng	327.800	327.800	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	39.336.000	
	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	39.336.000	
4	Chính trị viên phó	327.800	327.800	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	39.336.000	
	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	2	7.867.200	39.336.000	
II	Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQ	625.800	625.800	33	62.222.400	33	62.222.400	33	62.222.400	33	62.222.400	33	62.222.400	311.112.000	
1	Trung đội trưởng DQ cơ động	298.000	298.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	1	3.576.000	17.880.000	
2	Trung đội trưởng DQ binh chủng	178.800	178.800	4	8.582.400	4	8.582.400	4	8.582.400	4	8.582.400	4	8.582.400	42.912.000	
3	Tiểu đội trưởng DQ	149.000	149.000	28	50.064.000	28	50.064.000	28	50.064.000	28	50.064.000	28	50.064.000	250.320.000	
III	Phụ cấp đặc thù QPQS	223.500	223.500	4	4.470.000	4	4.470.000	4	4.470.000	4	4.470.000	4	4.470.000	22.350.000	
1	Trung đội trưởng DQCB	149.000	149.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	1	1.788.000	8.940.000	
2	Tiểu đội trưởng DQCB	74.500	74.500	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	3	2.682.000	13.410.000	
	Tổng cộng	2.220.100	2.220.100	45	99.591.600	45	99.591.600	45	99.591.600	45	99.591.600	45	99.591.600	497.958.000	

(Cm theo Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang)

TT	Đối tượng, chức độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/năm/người)		Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)				
I	Huấn luyện Trung đội Dân quân cơ động huyện	181.200	181.200			60.883.200			60.883.200			60.883.200			60.883.200			60.883.200			60.883.200	304.416.000			
1	Tiền ăn	62.000	62.000	28	12	20.832.000	28	12	20.832.000	28	12	20.832.000	28	12	20.832.000	28	12	20.832.000	28	12	20.832.000	104.160.000			
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	28	12	40.051.200	28	12	40.051.200	28	12	40.051.200	28	12	40.051.200	28	12	40.051.200	28	12	40.051.200	200.256.000			
II	Kinh phí bảo đảm trực các ngày lễ trong năm (trực 01 tiểu đội ĐQCB 09 đ/c, tổng số ngày trực 34 ngày)	181.200	181.200			55.447.200			55.447.200			55.447.200			55.447.200			55.447.200			55.447.200	277.236.000			
1	Tiền ăn	62.000	62.000	9	34	18.972.000	9	34	18.972.000	9	34	18.972.000	9	34	18.972.000	9	34	18.972.000	9	34	18.972.000	94.860.000			
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	9	34	36.475.200	9	34	36.475.200	9	34	36.475.200	9	34	36.475.200	9	34	36.475.200	9	34	36.475.200	182.376.000			
III	Huấn luyện Dân quân năm nhất	181.200	181.200			861.606.000			861.606.000			861.606.000			861.606.000			861.606.000			861.606.000	4.308.030.000			
1	Tiền ăn	62.000	62.000	317	15	294.810.000	317	15	294.810.000	317	15	294.810.000	317	15	294.810.000	317	15	294.810.000	317	15	294.810.000	1.474.050.000			
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	317	15	566.796.000	317	15	566.796.000	317	15	566.796.000	317	15	566.796.000	317	15	566.796.000	317	15	566.796.000	2.833.980.000			
IV	Huấn luyện DQ phòng không	181.200	181.200			134.812.800			134.812.800			134.812.800			134.812.800			134.812.800			134.812.800	674.064.000			
1	Tiền ăn	62.000	62.000	62	12	46.128.000	62	12	46.128.000	62	12	46.128.000	62	12	46.128.000	62	12	46.128.000	62	12	46.128.000	230.640.000			
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	62	12	88.684.800	62	12	88.684.800	62	12	88.684.800	62	12	88.684.800	62	12	88.684.800	62	12	88.684.800	443.424.000			
V	Huấn luyện DQ pháo binh	181.200	181.200			160.905.600			160.905.600			160.905.600			160.905.600			160.905.600			160.905.600	804.528.000			
1	Tiền ăn	62.000	62.000	74	12	55.056.000	74	12	55.056.000	74	12	55.056.000	74	12	55.056.000	74	12	55.056.000	74	12	55.056.000	275.280.000			
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	74	12	105.849.600	74	12	105.849.600	74	12	105.849.600	74	12	105.849.600	74	12	105.849.600	74	12	105.849.600	529.248.000			
VI	Huấn luyện DQ Trinh sát	181.200	181.200			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800	456.624.000			
1	Tiền ăn	62.000	62.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	156.240.000			
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	300.384.000			
VII	Huấn luyện DQ Công binh	181.200	181.200			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800	456.624.000			
1	Tiền ăn	62.000	62.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	156.240.000			
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	300.384.000			
XIII	Huấn luyện DQ Thông tin	181.200	181.200			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800	456.624.000			
1	Tiền ăn	62.000	62.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	156.240.000			
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	300.384.000			
IX	Huấn luyện DQ Phòng hóa	181.200	181.200			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800	456.624.000			
1	Tiền ăn	62.000	62.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	156.240.000			
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	300.384.000			
X	Huấn luyện DQ Y tế	181.200	181.200			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800			91.324.800	456.624.000			
1	Tiền ăn	62.000	62.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	42	12	31.248.000	156.240.000			
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	42	12	60.076.800	300.384.000			

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/năm/người)		Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)		
XI	Tập huấn cán bộ					159.571.504	220	24	159.571.504	220	10	159.571.504	220	10	159.571.504	220	10	159.571.504	797.857.520	
1	Trung đội trưởng DQPK, PB					2.901.304			2.901.304			2.901.304			2.901.304			2.901.304	14.506.520	
a	Tiền ăn	50.000	50.000	4	7	1.400.000	4	7	1.400.000	4	7	1.400.000	4	7	1.400.000	4	7	1.400.000	7.000.000	
b	Trợ cấp ngày công lao động	53.618	53.618	4	7	1.501.304	4	7	1.501.304	4	7	1.501.304	4	7	1.501.304	4	7	1.501.304	7.506.520	
2	Trung đội trưởng DQĐ, at, KĐT					76.884.450			76.884.450			76.884.450			76.884.450			76.884.450	384.422.250	
a	Tiền ăn	50.000	50.000	106	5	26.500.000	106	12	26.500.000	106	5	26.500.000	106	5	26.500.000	106	5	26.500.000	132.500.000	
b	Trợ cấp ngày công lao động	95.065	95.065	106	5	50.384.450	106	12	50.384.450	106	5	50.384.450	106	5	50.384.450	106	5	50.384.450	251.922.250	
3	Thôn đội trưởng					79.785.750	220	24	79.785.750	220	10	79.785.750	220	10	79.785.750	220	10	79.785.750	398.928.750	
a	Tiền ăn	50.000	50.000	110	5	27.500.000	110	12	27.500.000	110	5	27.500.000	110	5	27.500.000	110	5	27.500.000	137.500.000	
b	Trợ cấp ngày công lao động	95.065	95.065	110	5	52.285.750	110	12	52.285.750	110	5	52.285.750	110	5	52.285.750	110	5	52.285.750	261.428.750	
XII	Huy động DQ phục vụ diễn tập phòng thủ huyện	181.200	181.200						535.446.000										535.446.000	
1	Tiền ăn	62.000	62.000				197	15	183.210.000										183.210.000	
2	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200				197	15	352.236.000										352.236.000	
	Cộng					1.889.850.304	220	24	2.425.296.304	220	10	1.889.850.304	220	10	1.889.850.304	220	10	1.889.850.304	9.984.697.520	

Phụ lục 3

(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

[illegible]

Phụ lục 4
KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO CẤP XÃ BẢO ĐẢM
(Kèm theo Đề án số 05/ĐA-UBND ngày 12/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang)

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/năm/người)		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)	Số người	Thành tiền (Đồng)		
I	Các chức vụ Ban CHQS cấp xã	5.691.800	5.691.800	111	911.232.744	119	938.427.628	122	960.662.600	129	994.544.604	144	1.046.306.832	4.851.174.408	
1	Chỉ huy trưởng	357.600	357.600	26	123.551.694	27	130.689.688	27	137.692.390	28	147.088.032	28	150.792.768	689.814.572	
	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	14	60.076.800	14	60.076.800	14	60.076.800	14	60.076.800	14	60.076.800	300.384.000	
	Phụ cấp thâm niên			12	63.474.894	13	70.612.888	13	77.615.590	14	87.011.232	14	90.715.968	389.430.572	
2	Chính trị viên	357.600	357.600	19	88.841.250	20	95.048.292	20	99.285.554	22	110.305.296	28	133.998.084	527.478.476	
	Phụ cấp chức vụ	357.600	357.600	14	60.076.800	14	60.076.800	14	60.076.800	14	60.076.800	14	60.076.800	300.384.000	
	Phụ cấp thâm niên			5	28.764.450	6	34.971.492	6	39.208.754	8	50.228.496	14	73.921.284	227.094.476	
3	Phó Chỉ huy trưởng	4.648.800	4.648.800	48	630.244.968	52	637.000.032	54	642.741.896	56	648.715.008	60	658.835.088	3.217.536.992	
	Phụ cấp tháng (Đại học)	2.384.000	2.384.000	14	400.512.000	14	400.512.000	14	400.512.000	14	400.512.000	14	400.512.000	2.002.560.000	
	Phụ cấp tháng (Cao đẳng)	1.937.000	1.937.000	6	139.464.000	6	139.464.000	6	139.464.000	6	139.464.000	6	139.464.000	697.320.000	
	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	20	78.672.000	20	78.672.000	20	78.672.000	20	78.672.000	20	78.672.000	393.360.000	
	Phụ cấp thâm niên			8	11.596.968	12	18.352.032	14	24.093.896	16	30.067.008	20	40.187.088	124.296.992	
4	Chính trị viên phó	327.800	327.800	18	68.594.832	20	75.689.616	21	80.942.760	23	88.436.268	28	102.680.892	416.344.368	
	Phụ cấp chức vụ	327.800	327.800	14	55.070.400	14	55.070.400	14	55.070.400	14	55.070.400	14	55.070.400	275.352.000	
	Phụ cấp thâm niên			4	13.524.432	6	20.619.216	7	25.872.360	9	33.365.868	14	47.610.492	140.992.368	
II	Thôn đội trưởng	1.019.160	1.019.160	220	1.258.752.000	220	1.258.752.000	220	1.258.752.000	220	1.258.752.000	220	1.258.752.000	6.293.760.000	
	Phụ cấp tháng	745.000	745.000	110	983.400.000	110	983.400.000	110	983.400.000	110	983.400.000	110	983.400.000	4.917.000.000	
	Phụ cấp chức vụ	208.600	208.600	110	275.352.000	110	275.352.000	110	275.352.000	110	275.352.000	110	275.352.000	1.376.760.000	
III	Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV	447.000	447.000	70	150.192.000	70	150.192.000	70	150.192.000	70	150.192.000	70	150.192.000	750.960.000	
1	Trung đội trưởng DQCD	298.000	298.000	14	50.064.000	14	50.064.000	14	50.064.000	14	50.064.000	14	50.064.000	250.320.000	
2	Tiểu đội trưởng DQCD	149.000	149.000	56	100.128.000	56	100.128.000	56	100.128.000	56	100.128.000	56	100.128.000	500.640.000	
IV	Phụ cấp đặc thù QPQS	1.653.900	1.653.900	76	377.702.484	76	381.080.016	76	383.950.948	76	386.937.504	76	391.997.544	1.921.668.496	
1	Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã	1.430.400	1.430.400	20	315.122.484	20	318.500.016	20	321.370.948	20	324.357.504	20	329.417.544	1.608.768.496	
2	Trung đội trưởng DQCD	149.000	149.000	14	25.032.000	14	25.032.000	14	25.032.000	14	25.032.000	14	25.032.000	125.160.000	
3	Tiểu đội trưởng DQCD	74.500	74.500	42	37.548.000	42	37.548.000	42	37.548.000	42	37.548.000	42	37.548.000	187.740.000	
	Tổng cộng	8.811.860	8.811.860	477	2.697.879.228	485	2.728.451.644	488	2.753.557.548	495	2.790.426.108	510	2.847.248.376	13.817.562.904	

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN AN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA TẬP HUẤN, HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCD DO CẤP XÃ BẢO ĐẢM
(Kèm theo Quyết định số 03/ĐA-UBND ngày 13/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang)

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (Đồng/năm/người)		Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng 5 năm (Đồng)	Ghi chú
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	
KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (14 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)																						
I	Trung đội Dân quân cơ động	181.200	181.200			852.364.800			852.364.800			852.364.800			852.364.800			852.364.800			4.261.824.000	
	Tiền ăn	62.000	62.000	392	12	291.648.000	392	12	291.648.000	392	12	291.648.000	392	12	291.648.000	392	12	291.648.000	392	12	291.648.000	1.458.240.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	392	12	560.716.800	392	12	560.716.800	392	12	560.716.800	392	12	560.716.800	392	12	560.716.800	392	12	560.716.800	2.803.584.000
KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; Ngày thành lập Đảng CSVN: 03 ngày; Giỗ tổ Hùng Vương: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày Quốc khánh: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày)																						
II	Tiểu đội Dân quân cơ động	181.200	181.200			776.260.800			776.260.800			776.260.800			776.260.800			776.260.800			3.881.304.000	
	Tiền ăn	62.000	62.000	126	34	265.608.000	126	34	265.608.000	126	34	265.608.000	126	34	265.608.000	126	34	265.608.000	126	34	265.608.000	1.328.040.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	126	34	510.652.800	126	34	510.652.800	126	34	510.652.800	126	34	510.652.800	126	34	510.652.800	126	34	510.652.800	2.553.264.000
KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 330 đ/c x 07 ngày/năm)																						
III	Dân quân tại chỗ	181.200	181.200			418.572.000			418.572.000			418.572.000			418.572.000			418.572.000			2.092.860.000	
	Tiền ăn	62.000	62.000	330	7	143.220.000	330	7	143.220.000	330	7	143.220.000	330	7	143.220.000	330	63	143.220.000	330	63	143.220.000	716.100.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	330	7	275.352.000	330	7	275.352.000	330	7	275.352.000	330	7	275.352.000	330	63	275.352.000	330	63	275.352.000	1.376.760.000
KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ CẤP XÃ (Mỗi năm diễn tập 25% đầu mỗi cấp xã (02 năm 4 xã và 02 năm 3 xã) = 14 xã, mỗi xã huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)																						
IV	Huy động DQ phục vụ diễn tập chiến đấu phòng thủ xã	181.200	181.200			152.208.000			202.944.000			152.208.000			202.944.000						710.304.000	
	Tiền ăn	62.000	62.000	84	10	52.080.000	112	10	69.440.000	84	10	52.080.000	112	10	69.440.000						243.040.000	
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	84	10	100.128.000	112	10	133.504.000	84	10	100.128.000	112	10	133.504.000						467.264.000	
	Cộng					2.199.405.600			2.250.141.600			2.199.405.600			2.250.141.600			2.047.197.600			10.946.292.000	

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND CẤP XÃ BẢO ĐẢM
(Kèm theo Đề án số 03/ĐA-UBND ngày 11/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang)

TT	Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã	ĐVT	Đơn giá (Đồng)	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 5 năm (Đồng)
				SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	SL	Thành tiền (Đồng)	
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	14,720,000	0	0	5	73,600,000	1	14,720,000	0	0	0	0	88,320,000
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	9,200,000	1	9,200,000	0	0	0	0	0	0	0	0	9,200,000
3	Biển tên Trụ sở Ban CHQS	Chiếc	465,000	2	930,000	0	0	0	0	0	0	0	0	930,000
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	75,000	4	300,000	0	0	0	0	0	0	0	0	300,000
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	4,500,000	0	0	0	0	4	18,000,000	1	4,500,000	0	0	22,500,000
6	Tủ đựng trang phục DQTV dùng chung	Chiếc	7,200,000	0	0	0	0	2	14,400,000	1	7,200,000	0	0	21,600,000
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	4,500,000	0	0	0	0	2	9,000,000	6	27,000,000	0	0	36,000,000
8	Máy vi tính, máy in	Bộ	12,800,000	2	25,600,000	3	38,400,000	1	12,800,000	3	38,400,000	0	0	115,200,000
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	6,200,000	1	6,200,000	0	0	1	6,200,000	0	0	0	0	12,400,000
10	Điện thoại cố định	Chiếc	650,000	8	5,200,000	0	0	0	0	0	0	0	0	5,200,000
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	600,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh	Bộ	300,000	4	1,200,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1,200,000
13	Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn	Chiếc	165,000	4	660,000	0	0	0	0	0	0	0	0	660,000
14	Két sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	4,500,000	0	0	0	0	1	4,500,000	6	27,000,000	6	27,000,000	58,500,000
Tổng cộng					49,290,000		112,000,000		79,620,000		104,100,000		27,000,000	372,010,000